

CÔNG TY TNHH MINH TUẤN

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

SẢN XUẤT CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG VÀ
GIA CÔNG CƠ KHÍ

QUẢNG TRỊ, NĂM 2024

CÔNG TY TNHH MINH TUẤN

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ:
SẢN XUẤT CỬA NHỰA LỖ THÉP GIA CƯỜNG VÀ
GIA CÔNG CƠ KHÍ

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH MINH TUẤN
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MINH TUẤN
H. TRIỀU PHONG T. QUẢNG TRỊ

Nguyễn Khương Trạm

QUẢNG TRỊ, NĂM 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢNG.....	4
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	5
1. Tên chủ cơ sở.....	5
2. Tên cơ sở	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	5
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	7
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu	7
4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở.....	7
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	7
5.1. Các hạng mục công trình của Cơ sở.....	7
5.2. Thiết bị phục vụ hoạt động của Cơ sở.....	8
5.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	8
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	9
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	9
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	10
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,.....	13
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	13
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	13
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	13
1.2. Thu gom, thoát nước thải	14
1.3. Xử lý nước thải.....	14
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	15
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	16
4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	16
5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố sự cố cháy, nổ.....	17

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	19
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	19
2. Nội dung đề nghị cấp phép với khí thải	20
3. Nội dung đề nghị cấp phép với tiếng ồn, độ rung	20
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	21
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ	21
2. Kết quả quan trắc môi trường chất lượng nước mặt theo Chương trình quan trắc mạng lưới tỉnh Quảng Trị	24
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ..	26
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	26
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	26
2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	26
2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở ..	26
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	26
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	27
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	28
PHỤ LỤC BÁO CÁO	29

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BCT	Bộ Công thương
2	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	BVMT	Bảo vệ môi trường
4	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
5	CCN	Cụm Công nghiệp
6	CTNH	Chất thải nguy hại
7	CTR	Chất thải rắn
8	NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
9	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
10	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
11	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢNG

Bảng 1. Quy mô các hạng mục của cơ sở	7
Bảng 2. Danh mục máy móc, thiết bị của Cơ sở.....	8
Bảng 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.....	19
Bảng 4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí và tiếng ồn	21
Bảng 5. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt	22
Bảng 6. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất.....	22
Bảng 7. Kết quả quan trắc nước thải	23
Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt hồ Trung Chi năm 2022	24
Bảng 9. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt hồ Trung Chi năm 2023	25
Hình 1. Sơ đồ quy trình hoạt động của Cơ sở	6
Hình 2: Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của Cơ sở.....	13
Hình 3. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn.....	15

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Minh Tuấn.
- Địa chỉ văn phòng: CCN Đông Lễ, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Nguyễn Khương Trạm - Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0913.411.246
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Mã số doanh nghiệp: 3200197253 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng lý lần đầu ngày 19/5/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/4/2020.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí.
- Địa điểm cơ sở: Các lô số A41, A42, A43, A44 thuộc CCN Đông Lễ, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Cơ sở Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 28/9/2017.
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư 8.109.000.000 đồng, theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật đầu tư công năm 2019, cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm C.
- Cơ sở Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí đã được UBND thành phố Đông Hà xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 504/GXN-UBND ngày 27/3/2019.

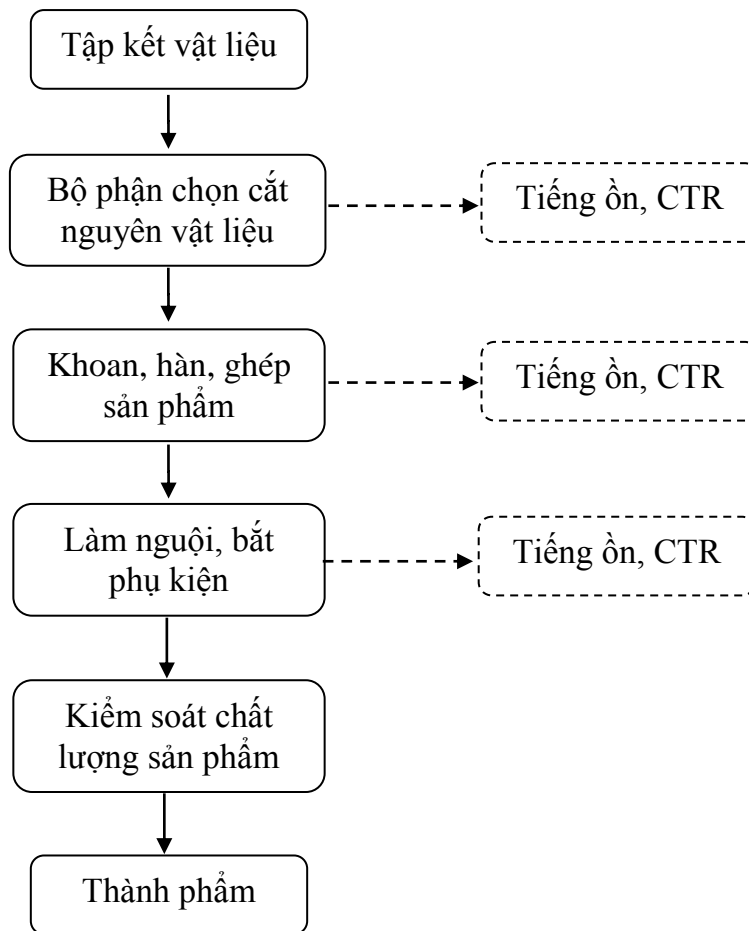
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

- Cơ sở Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí có diện tích 3.449 m².
- Sản phẩm và công suất hoạt động:
 - + Sản phẩm: Cửa nhựa lõi thép, các sản phẩm cơ khí.
 - + Công suất: 12.000 m² cửa/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình hoạt động của Cơ sở như sau:



Hình 1. Sơ đồ quy trình hoạt động của Cơ sở

** Thuyết minh quy trình:*

Nguyên liệu (thanh nhựa, thép hình) được nhập từ kho nguyên liệu. Các thanh cửa sắt ra từ các thanh nhựa chiều dài 5,8m và thép hình được cắt bằng máy cắt chuyên dụng. Tiếp theo, các cấu kiện nhựa được đưa qua công đoạn bắt vít, hàn, đảm bảo các cấu kiện có độ chính xác khi lắp dựng.

Sau khi các cấu kiện được định hình sẽ đưa qua công đoạn khoan, ghép thành phẩm và làm nguội (làm sạch mối hàn,...). Tiếp đến, sản phẩm sẽ được bắt lề phụ kiện và hoàn chỉnh sản phẩm. Sản phẩm hoàn chỉnh sẽ được lưu kho và cung cấp cho khách hàng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở cửa nhựa lõi thép, các sản phẩm cơ khí.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Tại Cơ sở chủ yếu là sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường, gia công các chi tiết nhỏ. Việc gia công cơ khí chủ yếu thực hiện tại công trường thi công.

Nguyên liệu chính để sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường gồm các thanh profile, thép cường lực, kính thủy tinh, các phụ kiện kim khí, nguyên liệu chính của gia công cơ khí là các thanh thép chữ I, thép hộp,...

- Thanh profile: 13.200m²/năm, tương ứng 8.800 thanh/năm (6m/thanh).
- Thép cường lực: 39,6 tấn/năm.
- Kính 5 ly: 10.560 m²/năm.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở

- Điện: Nguồn cung cấp điện cho Cơ sở được lấy từ mạng lưới hạ thế chung khu vực chạy dọc tuyến đường Trần Bình Trọng do Điện lực Đông Hà quản lý. Điện phục vụ hoạt động của Cơ sở là 650 kW/tháng.

- Nước: Cơ sở không sử dụng nước cho quá trình sản xuất, chỉ sử dụng cho sinh hoạt của 10 công nhân làm việc tại xưởng với định mức sử dụng nước là 80 lít/người/ngày (TCXDVN 33:2006/BXD): 10 người x 80 lít/người/ngày = 0,8 m³/ngày. Nguồn nước sử dụng được lấy từ mạng lưới cấp nước từ Xí nghiệp cấp nước Đông Hà thuộc Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị.

Tuy nhiên, vì công nhân làm việc tại xưởng không thường xuyên, chủ yếu làm việc tại các công trường thi công nên lượng nước sử dụng thực tế ít hơn so với tính toán. Lượng nước trung bình là: 8m³/tháng.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục công trình của Cơ sở

Cơ sở Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí có tổng diện tích 3.449 m² với quy mô hạng mục công trình như sau:

Bảng 1. Quy mô các hạng mục của cơ sở

TT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích
1	Nhà xưởng sản xuất và kho thành phẩm	m ²	1.400
2	Nhà kho vật liệu	m ²	340
3	Văn phòng	m ²	80
4	Nhà ăn	m ²	110

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Cơ sở: Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí

5	Nhà xe và nhà bảo vệ	m ²	50
6	Nhà vệ sinh	m ²	20
7	Sân bãi, cây xanh	m ²	1.449
Tổng		m²	3.449

- Số lượng CBCNV làm việc tại cơ sở: 10 người (không thường xuyên).

5.2. Thiết bị phục vụ hoạt động của Cơ sở

Bảng 2. Danh mục máy móc, thiết bị của Cơ sở

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Máy cắt nhôm MT230	Cái	01
2	Máy cắt nhựa 2 đầu	Cái	01
3	Máy hàn nhựa 1 đầu	Cái	01
4	Máy cắt nẹp kính	Cái	01
5	Máy cắt sắt	Cái	02
6	Máy khoan nhựa	Cái	03
7	Máy làm sạch góc cửa	Cái	04

5.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

a. Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở đã được xây dựng đồng bộ bao quanh các khu vực nhà xưởng làm việc, nhà bảo vệ, kho chứa, gara xe... Hệ thống mương thu gom có kích thước: Rộng × sâu = 200×200mm, dẫn ra hệ thống thoát nước của CCN Đông Lễ với tổng chiều dài khoảng 350m.

b. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại Cơ sở được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 5 m³ đã được xây dựng ở góc phía Đông Nam của Cơ sở. Hệ thống nhà vệ sinh có kết cấu bê tông, nắp đáy đan bê tông cốt thép, đáp ứng nhu cầu hiện tại của CBCNV. Định kỳ 2 – 3 năm/lần thuê đơn vị hút hầm vệ sinh tại thành phố Đông Hà đưa đi xử lý phân chôn lấp.

c. Công trình và biện pháp xử lý chất thải rắn, CTNH

- Đối với CTR sinh hoạt của CBCNV được thu gom vào thùng chứa rác 120L đặt tại khu vực cửa ra vào Cơ sở.

- Đối với CTNH: Cơ sở không phát sinh CTNH.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Hiện nay, Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia đang được lập, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/2/2020. Tuy nhiên, dự án này có tính chất sản xuất quy mô nhỏ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh nên sẽ không đưa vào quy hoạch môi trường cấp Quốc gia. Do vậy, không có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, phân vùng môi trường.

- Về quy hoạch tỉnh: Dự án phù hợp với Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, với mục tiêu chung: Phát triển ngành công nghiệp đa dạng về cơ cấu, đảm bảo hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập trên cơ sở khai thác tiềm năng lợi thế của vùng Duyên hải miền Trung và Hành lang kinh tế Đông Tây để phát triển mạnh các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế và các đầu mối hạ tầng kỹ thuật quan trọng.

Căn cứ vào thực trạng, quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, tiềm năng lợi thế của tỉnh Quảng Trị, định hướng phát triển công nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, quan điểm và mục tiêu phát triển. Trên cơ sở tiềm năng lợi thế tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021-2030 tập trung vào một số ngành công nghiệp chủ lực: Công nghiệp năng lượng, Công nghiệp chế biến chế biến gỗ, chế biến thủy sản; công nghiệp hóa chất, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp cơ khí chế tạo; dệt may và các ngành công nghiệp phụ trợ...

Trong đó, phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở chuyên môn hóa-hợp tác hóa, tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, phát huy lợi thế, tiềm năng của tỉnh, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, nhằm phát huy tốt nhất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Tập trung phát triển các lĩnh vực:

(1) Công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp dệt may, da giày; (2) Công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp cơ khí chế tạo máy và gia công kim loại, (3) Công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp sản xuất, phân phối và dịch vụ ngành điện.

- Về quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị: Theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 thì phương án phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tiếp tục công tác xúc tiến đầu tư và phối hợp thực hiện kêu gọi, thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Thực hiện tốt chính sách khuyến công; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hoạt động có hiệu quả trong khu, cụm công nghiệp nhằm góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp. Dự án đi vào hoạt động nâng cao hiệu quả sử dụng đất của CCN Đông Lễ và giải quyết việc làm lao động địa phương, góp phần phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp trên địa bàn thành phố Đông Hà.

- Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Theo đó, quy hoạch định hướng phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo máy và sản xuất kim loại với mục tiêu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 18%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 15%/năm. Phát triển các cơ sở cơ khí gia công, cơ khí sửa chữa phương tiện giao thông trên các tuyến đường giao thông. Phát triển các cơ sở gia công sản phẩm từ kim loại, đồ gia dụng, sửa chữa cơ khí, điện, điện tử, điện lạnh ở các đô thị, khu dân cư tập trung nông thôn, phục vụ nhu cầu của nhân dân.

- Ngoài ra, việc thực hiện Dự án phù hợp với các văn bản sau:

+ Quyết định số 3051/QĐ-UB ngày 22/12/2003 của UBND thành phố Đông Hà về việc phê duyệt quy hoạch CCN Đông Lễ.

+ Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đông Hà; Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đông Hà.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nước mưa chảy tràn và nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi xử lý sẽ theo

tuyên thoát nước dọc tuyến đường chính của CCN và được đầu nối vào cống thoát nước thải chung của CCN. Sau đó thoát ra khe nước tự nhiên phía Nam và hồ Trung Chi.

- Đối với khe nước tự nhiên: Bên ngoài hàng rào về phía Nam của CCN Đông Lễ là khe nước mặt tự nhiên. Khe nước mặt tự nhiên chủ yếu dẫn nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt của khu dân cư và các cơ sở kinh doanh, trụ sở làm việc xung quanh khu vực, cũng như toàn bộ nước thải, nước mưa chảy tràn của CCN Đông Lễ, thành phố Đông Hà về hồ Trung Chi. Khe nước mặt là lưu vực thoát nước cho khu vực, chỉ có nước về mùa mưa, mùa hè thường khô cạn. Chiều dài khe nước mặt tự nhiên từ CCN Đông Lễ đến vị trí hợp lưu với hồ Trung Chi khoảng 1,5 km.

- Đối với khu vực hồ Trung Chi:

+ Hồ là nơi tiếp nhận nước thải từ các nguồn: nước thải sinh hoạt của khu vực dân cư phường Đông Lễ, các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, trụ sở làm việc dọc tuyến đường 9D (Điện Biên Phủ) và đường Lý Thường Kiệt. Hiện tại, toàn bộ nước mưa chảy tràn và nước thải sinh hoạt của các đối tượng này đều theo mương dẫn đổ thải ra hồ.

+ Hồ Trung Chi có diện tích khoảng 3,0km², dung tích hồ khoảng 1.671.000m³; Mức nước dâng bình thường là 16,92m, tương ứng với dung tích hồ là 1.951.100m³; Mức nước chết là 11,9m, tương ứng với dung tích hồ chứa là 280.000m³. Chế độ thủy văn của hồ Trung Chi tuân thủ theo Quy trình vận hành điều tiết nước đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 27/7/2011, tần suất xả nước trung bình vào mùa vụ sản xuất của người dân khoảng 10 ngày/lần.

+ Hồ Trung Chi thường chỉ có lưu lượng nước lớn vào mùa mưa; về mùa khô thì mực nước trong hồ hạ thấp, có năm khô kiệt (thời điểm giữa năm 2019). Vào mùa mưa, khi mực nước hồ dâng lên vượt mực nước dâng bình thường theo quy định, để tránh ngập úng cho các khu vực xung quanh hồ cũng như an toàn đập hồ chứa, ngoài việc xả nước tại cống điều tiết thì nguồn nước trong hồ sẽ tự chảy qua đập tràn về phía hạ lưu.

+ Theo Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị đến 2020, định hướng đến 2030; Quy hoạch tổng thể tài nguyên nước Quảng Trị đến năm 2010, định hướng đến 2020 thì khu vực tiếp nhận nước thải không có các hoạt động sử dụng nước từ hồ Trung Chi nước làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt. Tuy nhiên, khu vực này đang được UBND tỉnh cho phép các nhà đầu tư khảo sát, nghiên cứu lập các dự án về dịch vụ vui chơi giải trí kết hợp nghỉ dưỡng theo Quyết định số

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Cơ sở: Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí

2210/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu lâm viên Cọ Dầu – hồ Trung Chỉ, thành phố Đông Hà.

Theo kết quả giám sát chất lượng nước hồ (Vị trí H9 tại hồ Trung Chỉ, phường Đông Lễ) trong chương trình quan trắc mạng lưới tỉnh Quảng Trị và báo cáo giám sát định kỳ tại CCN Đông Lễ (chương 5) cho thấy, tất cả các thông số phân tích nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt. Do vậy, nguồn tiếp nhận còn có khả năng chịu tải trong thời gian đến. Tuy nhiên, với loại hình hoạt động của Cơ sở: Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí không phát sinh nước thải sản xuất, chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân với lưu lượng nhỏ nên việc tác động của nước thải đến nguồn tiếp nhận là không lớn.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

** Lưu lượng nước mưa chảy tràn:*

Lưu lượng nước mưa chảy tràn phụ thuộc rất nhiều vào chế độ khí hậu trong khu vực. Lượng nước mưa trên toàn bộ mặt bằng Cơ sở được xác định theo công thức (TCVN 7957:2008 - Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - tiêu chuẩn thiết kế):

$$Q = F \times q \times C.$$

Trong đó:

+ Q - Lượng nước mưa chảy tràn;

+ F - Diện tích cơ sở: 3.449 m²;

+ q - là lượng mưa tháng lớn nhất trong vòng 05 năm gần đây (2015-2021) có giá trị 387,8 mm (tháng 10/2020 - Niên giám thống kê Quảng Trị 2020).

+ C - Hệ số dòng chảy, C = 0,75 tương ứng với mặt phủ bê tông;

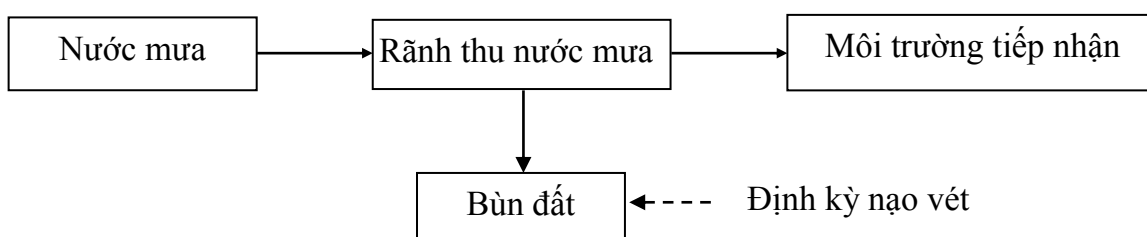
Vậy: $Q = 3.449 \text{ m}^2 \times 0,3878 \text{ m} \times 0,75 = 1.003 \text{ m}^3/\text{tháng}$, tương đương 33,44 m³/ngày (1,39m³/giờ).

** Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:*

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở đã được xây dựng đồng bộ bao quanh các khu vực nhà xưởng làm việc, nhà bảo vệ, kho chứa, gara xe... Hệ thống mương thu gom có kích thước: Rộng × sâu = 200×200mm, dẫn ra hệ thống thoát nước của CCN Đông Lễ với tổng chiều dài khoảng 350m.

- Định kỳ, công nhân tiến hành nạo vét, khơi thông mương rãnh, đặc biệt là trước mùa mưa lũ.

- Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại Cơ sở như sau:



Hình 2: Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của Cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình sinh hoạt của CBCNV làm việc tại Cơ sở.
- Thành phần: Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các loại vi khuẩn, các chất hữu cơ, các chất rắn lơ lửng.
- Tải lượng: Dựa vào nhu cầu sử dụng nước đã nêu ở chương I thì lượng nước thải thực tế tại Cơ sở là: $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 80\% = 0,64 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Tuy nhiên, do tính chất công việc chủ yếu thực hiện tại công trình thi công nên lượng nước phát sinh thấp hơn nhiều so với lượng nước tính toán.
- Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ khu vệ sinh được thu gom và dẫn qua bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 5 m^3 để xử lý. Nhà vệ sinh được bố trí ở góc phía Đông Nam của Cơ sở.

1.3. Xử lý nước thải

Để xử lý nước thải sinh hoạt của CBCNV, Chủ cơ sở đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 5 m^3 tại góc phía Đông Nam Cơ sở.

Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn. Kích thước của bể tự hoại được tính toán như sau:

- Dung tích bể tự hoại được xác định theo công thức sau:
 $W = W_n + W_c$. Trong đó:
 - + W_n : Thể tích phần nước của bể; (m^3)
 - + W_c : Thể tích phần phân huỷ cặn của bể; (m^3)
 - + Trị số W_n có thể lấy bằng 1 đến 3 lần lưu lượng nước thải trong một ngày đêm tùy thuộc yêu cầu vệ sinh.
- Q_n : Lượng nước thải thực tế trong một ngày đêm; (m^3)
- Ở đây chọn: $W_n = 2Q_n = 2 \times 0,64 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} = 1,28 \text{ m}^3$.
- + Trị số W_c được xác định theo công thức sau:
 $W_c = [a \times T \times (100 - W_1) \times b \times c \times N] / [(100 - W_2) \times 1.000]$ (m^3). Trong đó:
 - a: Lượng cặn của một người thải ra một ngày (0,5- 0,8 lít/người.ngày.đêm)
 - T: Thời gian giữa 2 lần lấy cặn, chọn: $T = 365$ ngày.
 - W_1, W_2 : độ ẩm của cặn tươi và cặn khi lên men, (%). Chọn: $W_1 = 95\%$, $W_2 = 90\%$.
 - b: Hệ số giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%) và lấy bằng 0,7.

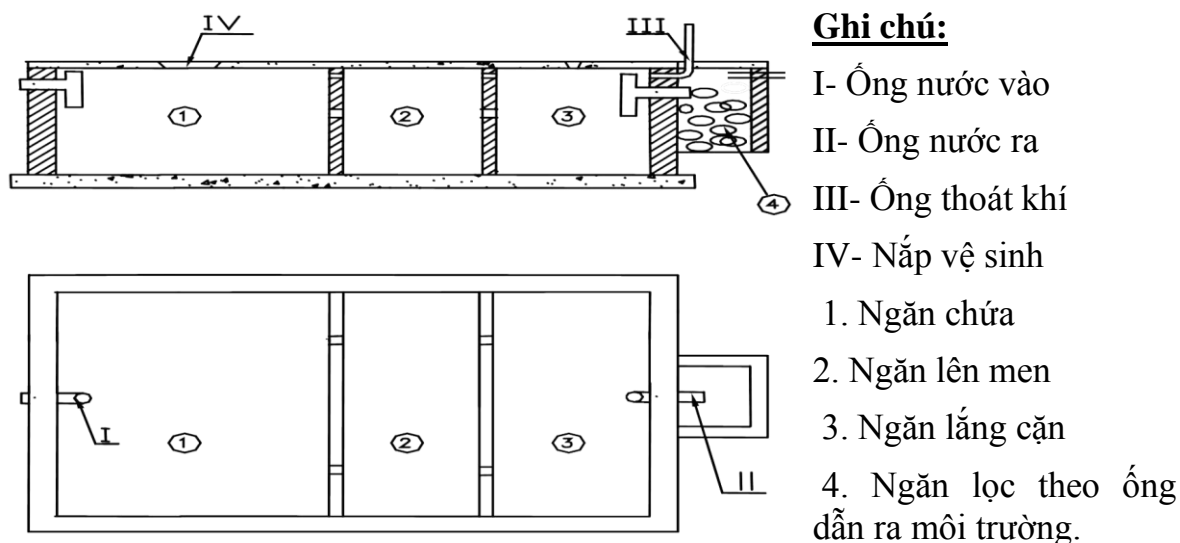
c: Hệ số để lại một phần cặn đã lên men khi hút cặn (20%) và lấy bằng 1,2.

N: Số người mà bể phục vụ 10 người

$$\Rightarrow Wc = [0,8 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times 10] / [(100 - 90) \times 1.000] = 1,23 \text{ m}^3$$

Tổng thể tích bể tự hoại là $1,28 + 1,23 = 2,51 \text{ m}^3$. Hiện tại, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hầm tự hoại có thể tích 5 m^3 , nằm ở phía Đông Nam Cơ sở, đảm bảo xử lý lượng nước thải phát sinh.

* Mô hình bể tự hoại như sau:



Hình 3. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động:

Nước thải từ ngăn chứa 1 được dẫn qua ngăn thứ 2, tại đây quá trình phân hủy kỵ khí xảy ra sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải. Sau đó, nước thải được dẫn qua bể lắng cặn, tại ngăn này không có quá trình xáo trộn nên các chất rắn hữu cơ sẽ lắng xuống phần không thể lắng sẽ thấm ra môi trường đất trong khuôn viên của Cơ sở. Định kỳ 2 – 3 năm/lần thuê đơn vị hút hầm vệ sinh tại thành phố Đông Hà đưa đi xử lý phần cặn lắng.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động của cơ sở đã phát sinh ra khí thải, bụi từ hoạt động ra vào Cơ sở của các phương tiện giao thông. Ngoài ra, khí thải còn phát sinh từ quá trình phân hủy chất thải rắn hữu cơ từ những nơi chứa rác, khu vệ sinh...

Tuy nhiên, qua kết quả chương trình giám sát môi trường định kỳ tại CCN Đông Lễ (chương 5) cho thấy, kết quả quan trắc không khí xung quanh nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo quy định. Điều đó cho thấy, hoạt động của

Cơ sở nói riêng và toàn CCN Đông Lễ nói riêng tác động không lớn đến môi trường, CBCNV và người dân trong khu vực.

Tuy nhiên, để hạn chế mức thấp nhất do bụi, khí thải và mùi hôi phát sinh từ hoạt động của Cơ sở khuếch tán ra môi trường bên ngoài, cơ sở đã áp dụng có hiệu quả các biện pháp như sau:

- Xe ô tô để vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm ra vào Cơ sở là xe chuyên dụng được thiết kế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ chức vệ sinh hằng ngày trên toàn bộ mặt bằng khu vực Cơ sở.
- Trang bị áo quần, găng tay, khẩu trang cho công nhân lao động.
- Hằng ngày, công nhân của Cơ sở tiến hành phun nước nhằm hạn chế bụi phát sinh do gió hoặc do các phương tiện ra vào Cơ sở, đặc biệt khi thời tiết nắng nóng và gió lớn.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Nguồn phát sinh chất thải rắn từ quá trình sinh hoạt của CBCNV. Lượng CTR phát sinh chủ yếu là thức ăn dư thừa, vỏ hoa quả, giấy vụn, túi nilon, chai, lọ... Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh thực tế tại Cơ sở khoảng 3,0 kg/ngày. Hiện tại, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý như sau:

- Rác thải sinh hoạt dưới 300 kg/ngày nên Chủ Cơ sở lựa chọn phương án quản lý chung như quy mô hộ gia đình, cá nhân (quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường) và được phân thành 03 loại như sau:

- + CTRSH có khả năng tái sử dụng, tái chế (vỏ hộp, chai lọ,...): được tận dụng tối đa và thu gom, bán phế liệu;
- + Chất thải thực phẩm (thực phẩm dư thừa, rau,...);
- + Chất thải công kênh (các loại tủ kệ, bàn ghế hư hỏng (nếu có),...);
- + CTRSH khác: là các CTRSH không thuộc các loại nêu trên.

- Bố trí thùng chứa rác loại 120L tại vị trí ra vào Cơ sở để phân loại, thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với Công ty CP Công trình và môi trường đô thị thành phố Đông Hà thu gom, xử lý định kỳ (*Hợp đồng kèm theo*).

- Các biện pháp đang áp dụng có hiệu quả, do đó trong thời gian tới Cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện.

4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn tại Cơ sở chủ yếu từ các phương tiện ra vào; hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất như: máy cưa, cắt nhôm kính, máy

hàn, máy bấm gốc, máy phay ổ khoá, máy cắt kính, máy khoan,... với mức ồn không lớn và không thường xuyên.

Để giảm thiểu tiếng ồn, tránh ảnh hưởng đến các Cơ sở xung quanh, Cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Giảm thiểu tiếng ồn bằng cách lắp đặt các bộ phận giảm âm của các thiết bị, máy móc sử dụng.

- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị theo định kỳ.

- Kiểm tra định kỳ về mức độ ồn trong xưởng sản xuất nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị và dụng cụ chống ồn cá nhân (mũ, chụp bịt tai, găng tay, ủng, quần áo lao động).

- Hạn chế mức thấp nhất các thiết bị hoạt động cùng lúc.

- Trồng cây xanh trong khu vực Cơ sở để giảm tiếng ồn phát ra khu vực xung quanh.

- Quy định tốc độ các loại phương tiện khi ra vào Cơ sở.

- Yêu cầu các phương tiện ra vào Cơ sở hạn chế sử dụng còi xe, các trường hợp khi cần sẽ yêu cầu tắt máy trước khi ra vào.

5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố sự cố cháy, nổ

- Đã lập phương án chữa cháy được lập theo mẫu PC11 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an;

- Thành lập đội PCCC của Cơ sở; Ban hành nội quy, quy định về PCCC để CBCNV theo dõi, thực hiện.

- Trang bị các bình cứu hỏa tại nhà xưởng, khu vực văn phòng,.... Trong đó, bình chữa cháy bằng bột tổng hợp MFZ35 loại 35kg có 02 bình; Bình chữa cháy MFZ8 có 3 bình; Bình chữa cháy CO₂ có 2 bình và 01 máy bơm nước. Các bình chữa cháy được bố trí tại các vị trí thuận tiện, dễ nhìn thấy.

- Ngoài ra, Cơ sở thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ, chập điện như sau:

- + Huấn luyện cho công nhân công tác PCCC trước khi vào sản xuất và có đội PCCC được huấn luyện và ở trạng thái thường trực.

- + Duy trì điều kiện an toàn PCCC để đảm bảo yêu cầu PCCC.

- + Có hệ thống tiếp đất, chống sét cho nhà kho, nhà sản xuất chính,...

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Cơ sở: Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí

+ Hệ thống dẫn điện, chiếu sáng được thiết kế riêng biệt, tách rời khỏi các công trình khác nhằm dễ dàng trong sửa chữa, chống chập mạch dẫn đến cháy nổ theo phản ứng dây chuyền.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống dây điện trong toàn khu vực hoạt động của Cơ sở. Hộp cầu dao phải kín, cầu dao tiếp điện tốt.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt của 10 CBCNV.
- Lưu lượng xả tối đa: 0,64 m³/ngày.đêm, tương đương 0,026 m³/giờ.
- Dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý ở bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 5m³ tự thấm vào môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Phần cặn lắng định kỳ 2 - 3 năm/lần thuê đơn vị hút hầm vệ sinh tại thành phố Đông Hà đưa đi xử lý.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: cụ thể ở bảng sau:

Bảng 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

*** Ghi chú:**

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- Cột B: Giá trị các thông số ô nhiễm cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- K=1,2: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Nằm ở khu nhà vệ sinh của Cơ sở; tọa độ điểm xả thải là: X = 1.857.801m; Y= 588.594m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15’).

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau khi xử lý ở bể tự hoại 03 ngăn tự thấm vào đất trong khuôn viên của Cơ sở. Phần cặn lắng định kỳ 2 - 3 năm/lần thuê đơn vị hút hầm vệ sinh tại thành phố Đông Hà đưa đi xử lý.

2. Nội dung đề nghị cấp phép với khí thải

Quá trình hoạt động của Cơ sở chỉ phát sinh bụi, khí thải từ các nguồn phân tán như phương tiện giao thông. Ngoài ra, khí thải còn phát sinh từ quá trình phân hủy chất thải rắn hữu cơ từ những nơi chứa rác, khu vệ sinh... Các nguồn phát sinh này được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội vi như đề xuất tại chương III. Do đó, Chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép với tiếng ồn, độ rung

Quá trình hoạt động của cơ sở chỉ phát sinh tiếng ồn từ các phương tiện ra vào; hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất như: máy cưa, cắt nhôm kính, máy hàn, máy bấm gốc, máy phay ổ khoá, máy cắt kính, máy khoan,... Các nguồn này không liên tục và được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội vi như đề xuất tại chương III. Do đó, không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ

Để đánh giá được hiện trạng môi trường khu vực của Cơ sở, báo cáo tham khảo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của CCN Đông Lễ do Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích thành phố Đông Hà thực hiện. Kết quả được tổng hợp như sau:

1.1. Đối với không khí xung quanh

Bảng 4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí và tiếng ồn

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 05:2023/BTNMT
			Đợt 1 (ngày 01/6/2023)		Đợt 2 (ngày 10/11/2023)		
			KĐL1	KĐL2	KĐL1	KĐL2	
1	Nhiệt độ	°C	27,5	29,4	31,7	32,7	-
2	Độ ẩm	%	68	65	77	75	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,4	1,6	1,5	2,3	-
4	Tiếng ồn	dB(A)	67,1	65,9	67,0	63,8	70(1)
5	Bụi	µg/m ³	17	14	22	14	
6	SO ₂	µg/m ³	25	21	19	22	350
7	NO ₂	µg/m ³	23	21	26	23	200
8	CO	µg/m ³	KPH (3000*)	KPH (3000*)	KPH (3000*)	KPH (3000*)	30.000

*** Ghi chú:**

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- (1) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- Vị trí đo:

+ KĐL1: Không khí tại cổng ra vào CCN Đông Lễ

+ KĐL2: Không khí tại vị trí cách CCN Đông Lễ khoảng 300m về phía Đông Nam

*** Nhận xét:**

Kết quả tại bảng trên cho thấy thời điểm giám sát năm 2023, tất cả các thông số tiếng ồn và không khí xung quanh đều trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Cơ sở: Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí

khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

1.2. Đối với nước mặt

Bảng 5. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả quan trắc		QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)
			Đợt 1 (ngày 01/6/2023)	Đợt 2 (ngày 10/11/2023)	
1	pH	-	7,4	7,3	6,0-8,5
2	TSS	mg/l	7,6	7,8	≤15
3	BOD ₅	mg/l	1,9	1,6	≤6
4	COD	mg/l	11	10	≤15
5	NH ₄ ⁺	mg/l	KPH (0,02*)	0,10	0,3
6	NO ₃ ⁻	mg/l	1,13	0,25	-
7	Fe	mg/l	0,10	0,16	0,5
8	Coliform	MPN/100ml	74	831	≤5.000

*** Ghi chú:**

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

- Vị trí lấy mẫu: Nước mặt tại Hồ Trung Chi, cách CCN Đông Lễ khoảng 300m về phía Đông Nam

*** Nhận xét:**

Kết quả tại bảng trên cho thấy thời điểm giám sát năm 2023, tất cả các thông số chất lượng nước mặt đều trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (mức B). Như vậy, chất lượng nước mặt hồ Trung Chi chưa có dấu hiệu ô nhiễm bởi các nguồn tác động.

1.3. Đối với nước dưới đất

Bảng 6. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả quan trắc		QCVN 09:2023/BTNMT
			Đợt 1 (ngày 01/6/2023)	Đợt 2 (ngày 10/11/2023)	
1	pH	-	6,9	6,8	5,8-8,5
2	Độ đục	NTU	1,0	1,0	-
3	Chi số	mg/l	1,2	KPH (0,6*)	4,0

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Cơ sở: Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí

	Pemangnat				
4	NO ₂ -N	mg/l	KPH (0,01*)	KPH (0,02*)	1,0
5	NH ₄ -N	mg/l	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	1,0
6	Fe	mg/l	0,046	0,065	5,0
7	Coliform	MPN/100ml	KPH	KPH	3

*** Ghi chú:**

- QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

- Vị trí lấy mẫu: Tại giếng khoan trong khu vực CCN Đông Lễ (Doanh nghiệp tư nhân Đỗ Thị Thủy)

*** Nhận xét:**

Kết quả tại bảng trên cho thấy thời điểm giám sát năm 2023, tất cả các thông số chất lượng nước mặt đều trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Như vậy, chất lượng nước dưới đất khu vực chưa có dấu hiệu ô nhiễm bởi các nguồn tác động.

1.4. Đối với nước thải

Bảng 7. Kết quả quan trắc nước thải

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả quan trắc		QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
			Đợt 1 (ngày 01/6/2023)	Đợt 2 (ngày 10/11/2023)	
1	pH	-	7,9	7,6	5,5-9
2	TSS	mg/l	11	89	100
3	BOD ₅	mg/l	7,4	29	50
4	COD	mg/l	35	83	150
5	NO ₃ ⁻	mg/l	7,81	0,30	-
6	Sunphat	mg/l	KPH (3*)	8	-
7	NH ₄ ⁺	mg/l	0,32	0,09	10
8	Fe	mg/l	0,15	0,30	5
9	Coliform	MPN/100ml	2.880	4.060	5.000

*** Ghi chú:**

- QCVN 40:2021/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp;

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Cơ sở: Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí

- Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí thải ra môi trường bên ngoài, phía Đông Nam của CCN Đông Lễ.

*** Nhận xét:**

Kết quả tại bảng trên cho thấy thời điểm giám sát năm 2023, tất cả các thông số nước thải đều trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

2. Kết quả quan trắc môi trường chất lượng nước mặt theo Chương trình quan trắc mạng lưới tỉnh Quảng Trị.

Để đánh giá tổng quan về chất lượng nước mặt trong khu vực, báo cáo tham khảo báo cáo tham khảo kết quả quan trắc chất lượng nước hồ (Vị trí H9 tại hồ Trung Chỉ, phường Đông Lễ) trong chương trình quan trắc mạng lưới thực hiện trong năm 2022 và 2023. Kết quả phân tích thể hiện trong bảng sau:

Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt hồ Trung Chỉ năm 2022

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)
			T3H9	T5H9	T8H9	T10H9	
1	Nhiệt độ	°C	24,2	26,2	26,5	26,1	-
2	pH	-	6,8	7,0	7,3	7,4	6,0-8,5
3	TSS	mg/l	KPH (3,0*)	4,8	9,4	14,4	≤15
4	DO	mg/l	5,9	5,1	6,4	6,3	≥5
5	BOD ₅	mg/l	1,7	2,0	1,8	1,8	≤6
6	COD	mg/l	6	10	14	15	≤15
7	NH ₄ ⁺	mg/l	KPH (0,02*)	0,09	0,06	0,06	0,3
8	NO ₃ ⁻	mg/l	0,26	0,06	0,27	0,71	-
9	PO ₄ ³⁻	mg/l	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	-
10	Fe	mg/l	0,062	0,24	0,49	0,329	0,5
11	Florua	mg/l	KPH (0,2*)	KPH (0,2*)	KPH (0,2*)	KPH (0,2*)	1,0
12	Dầu mỡ	mg/l	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	5,0
13	E.Coli	MPN/100ml	21	16	27	24	20
14	Coliform	MPN/100ml	101	238	945	453	≤5.000

Bảng 9. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt hồ Trung Chỉ năm 2023

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)
			T3H9	T5H9	T8H9	T10H9	
1	Nhiệt độ	°C	25,2	29,6	28,2	28,0	-
2	pH	-	7,0	6,7	7,6	6,7	6,0-8,5
3	TDS	mg/l	105	83	88	79	
4	TSS	mg/l	KPH (3,0*)	4,8	8,6	7,6	≤15
5	DO	mg/l	6,0	6,1	5,7	5,4	≥5
6	BOD ₅	mg/l	1,7	5,3	1,6	2,0	≤6
7	COD	mg/l	13	13	14	18	≤15
8	TOC	mg/l	2,18	2,98	4,47	2,41	≤6
9	NH ₄ ⁺	mg/l	0,07	KPH (0,02*)	0,07	KPH (0,02*)	0,3
10	NO ₂ ⁻	mg/l	KPH (0,01*)	KPH (0,01*)	KPH (0,01*)	KPH (0,01*)	0,05
11	NO ₃ ⁻	mg/l	0,30	0,38	0,37	0,28	-
12	PO ₄ ³⁻	mg/l	KPH (0,03*)	0,31	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	-
13	Tổng Nito	mg/l	KPH (3,0*)	KPH (3,0*)	KPH (3,0*)	KPH (3,0*)	≤1,5
14	Tổng P	mg/l	KPH (0,03*)	0,40	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	≤0,3
15	Fe	mg/l	0,21	0,034	0,054	0,18	0,5
16	Chlorophylla	mg/l	KPH (10*)	KPH (10*)	KPH (10*)	KPH (10*)	≤35
17	Dầu mỡ	mg/l	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	5,0
18	E.Coli	MPN/100ml	25	16	27	15	20
19	Coliform	MPN/100ml	885	1013	782	3640	≤5.000

Ghi chú: T3,5, T8, T10 là ký hiệu tần suất quan trắc qua các tháng 3,5,8,10

Như vậy, kết quả phân tích hiện trạng chất lượng nước hồ Trung Chỉ cho thấy, các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT (mức B). Như vậy, chất lượng nước mặt hồ Trung Chỉ chưa có dấu hiệu ô nhiễm bởi các nguồn tác động.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở Sản xuất cửa nhựa lõi thép gia cường và gia công cơ khí thuộc đối tượng quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường nên không thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động liên tục.

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

a. Giám sát nước thải, khí thải

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại Phụ lục XXVIII, XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Do đó, không phải thực hiện quan trắc định kỳ nước thải, khí thải theo quy định.

b. Giám sát chất thải rắn

- Kiểm tra, giám sát công tác quản lý CTR sinh hoạt Cơ sở.
- Thống kê khối lượng chất thải phát sinh, thu gom, lưu giữ và vận chuyển xử lý.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm của cơ sở là 5.000.000 đồng.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Thời gian từ năm 2020 đến nay cơ sở chưa tiếp nhận các đợt thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02/2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT;

+ QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

+ QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Cam kết thu gom, phân loại, lưu giữ và thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- Cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của cơ sở làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

- Cam kết lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Đông Hà trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo, thực hiện theo Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Quyết định chủ trương đầu tư;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở theo quy định của pháp luật;
- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến cơ sở.